TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2019/DS-PT
Ngày 06/6/2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1956 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1960;

- Chị Lê Thị Kim V, sinh năm 1981;

- Anh Lê Hữu N, sinh năm 1987;

- Chị Lê Thị Trúc L, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người diện hợp pháp của bà H, anh N, chị L: Ông Lê Trung P, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1950;

2.2 Ông Trần Văn M, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Huỳnh Văn D, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp C, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Anh Lâm Văn K, sinh năm 1977;

3.3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1950;

3.4. Chị Trần Thị Thu H1, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Chị Trần Thùy D1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người diện hợp pháp của chị H1, chị D1: Ông Trần Văn Đ, địa chỉ ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018).

3.6. Anh Trần Văn H2, sinh năm 1975;

3.7. Chị Trần Thị S, sinh năm 1982;

3.8. Anh Trần Văn L1, sinh năm 1990;

3.9. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960;

3.10. Chị Trần Thị Huỳnh M1, sinh năm 1990;

3.11. Anh Trần Hoàng K1, sinh năm 1988;

3.12. Anh Trần Hoàng K2, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diên hợp pháp của bà B, chị M1, anh K1, anh K2: Ông Trần Văn M, sinh năm 1959, địa chỉ: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/9/2018 và ngày 26/6/2017).

3.13. Uỷ ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Chị Bùi Thị B1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

(ông P, bà T1, ông M, ông Đ có mặt tại phiên tòa, anh D, anh K, anh H2, chị S, anh L1, chị B1, vắng mặt tại phiên tòa, UBND huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn T (chết), do ông Lê Trung P đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T trình bày:

Vào năm 1991 – 1992 ông T được Ủy ban nhân dân (UBND) xã B cấp diện tích đất 11.173m^2 thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 01 đến ngày 17/3/1993

thì được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ), làm được một mùa thì không làm nữa vì đất thuộc gò cao, đến năm 1995 có đường nước ông T vào canh tác thì phát hiện đất bị bà T1 và ông M bao chiếm nên tranh chấp kéo dài từ năm 1997 đến nay. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị T1 trả lại diện tích đất 7.840m^2 và ông Trần Văn M trả lại 3.102m^2,(theo đo đạc thực tế), cả 02 diện tích đất thuộc thửa 108, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, yêu cầu bà T1, ông M1 hoàn trả lại chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ đã thanh toán cho cơ quan chuyên môn đo đạc theo hóa đơn chứng từ đã cung cấp cho Tòa án.

- *Bị đơn bà Trịnh Thị T1 trình bày*: Vào năm 1989 hộ bà được UBND xã B cấp đất diện tích 13.047m^2, đến ngày 17/3/1993 thì được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ, thuộc thửa số 97 tờ bản đồ số 01. Sau khi được cấp đất bà trang trải, cải tạo và canh tác, không có việc lấy đất của ông Lê Văn T, ông T được cấp đất trên giấy cùng ngày với bà nhưng thực chất không có đất và cũng chưa ra canh tác ngày nào. Còn việc hiện nay bà quản lý diện tích 15.446m^2, thừa 2.399m^2 so với giấy chứng nhận được cấp là do trong quá trình sử dụng bà đã trang trải thêm phần đất công (đất đường nước), hiện nay đường nước công không còn sử dụng, đất đường bờ (do đường bờ ngày xưa rất lớn), đất gò, đất bàu .v.v. chứ không có lấn thửa 108 của ông T, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T. Còn việc nhà nước cấp đất cho bà chỉ có thửa 97 mà thiếu diện tích thì bà không biết. Không tranh chấp hợp đồng cố đất với anh Lâm Văn K và hợp đồng thế chấp với bà Bùi Thị B1, sẽ thỏa thuận với hai người này bên ngoài.

- *Bị đơn ông Trần Văn M (đồng thời ông M cũng là đại diện theo ủy quyền Nguyễn Thị B, Trần Hoàng K2, Trần Hoàng K1, Trần Thị Huỳnh M1) trình bày*:

Vào năm 1989 hộ ông được UBND xã B cấp đất diện tích 8.312m^2, đến ngày 17/3/1993 thì được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ, thuộc thửa số 98 tờ bản đồ số 01. Sau khi được cấp đất ông trang trải, cải tạo và canh tác, không có việc lấy đất của ông Lê Văn T, ông T được cấp đất trên giấy cùng ngày với ông nhưng thực chất không có đất và cũng chưa ra canh tác ngày nào. Còn việc hiện nay ông quản lý diện tích 8.808m^2, thừa 496m^2 so với giấy chứng nhận được cấp là do trong quá trình sử dụng ông đã trang trải thêm phần đất công (đất đường nước) vì hiện nay đường nước công không còn sử dụng, đất đường bờ (do đường bờ ngày xưa rất lớn), đất gò, đất bàu .v.v. chứ không có lấn thửa 108 của ông T, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T. Còn việc nhà nước cấp đất cho ông chỉ có thửa 98 mà thiếu diện tích thì ông không biết, nên ông yêu cầu điều chỉnh lại thửa đất cho đúng với diện tích hộ ông được cấp năm 1989.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Đ (ông Đ cũng là đại diện theo ủy Trần Thị Thu H1, Trần Thùy D1) trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà T1, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn L1 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của mẹ là bà T1, không bổ sung gì thêm. Không thống nhất trả lại đất cho ông T vì đất này là của gia đình anh được UBND xã B cấp chứ không có bao chiếm của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của mẹ là bà T1, không bổ sung gì thêm. Không thống nhất trả lại đất cho ông T vì đất này là của gia đình anh được UBND xã B cấp chứ không có bao chiếm của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị S trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của mẹ là bà T1, không bổ sung gì thêm. Không thống nhất trả lại đất cho ông T vì đất này là của gia đình chị được UBND xã B cấp chứ không có bao chiếm của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị B1 trình bày: Chị là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 do vợ, chồng bà T1 thế chấp để vay số tiền 160.000.000đ vào năm 2010, sau đó có trả được 120.000.000đ còn nợ 40.000.000đ đến nay chưa trả. Nhưng chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, để tự thỏa thuận với vợ, chồng bà T1, nếu trong trường hợp Tòa án buộc chị trả giấy chứng nhận QSDĐ lại cho bà T1 thì chị cũng thống nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn D trình bày: Anh là người thuê đất của ông M và bà T1 (đất bà T1 cố cho anh K rồi cho anh thuê), trả tiền thuê hàng năm, thuê không có giấy tờ, chỉ hợp đồng miệng. Anh không tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu Tòa án giải quyết đất thuộc về ai thì anh đồng ý giao đất cho người đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Văn K trình bày: Anh là người nhận cố đất của bà T1 diện tích khoảng 13 công (trong đó có đất tranh chấp) với số tiền là 75.000.000đ, cố có giấy tờ nhưng đã thất lạc, không nhớ cố năm nào và cố không có thời hạn khi nào bà T1 có tiền thì chuộc, sau khi cố thì cho anh D thuê, thuê không có giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, tiền thuê trả hàng năm. Anh không có yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án này, nếu trong trường hợp Tòa án giải quyết đất là của ông T thì anh cũng đồng ý giao đất, hợp đồng cố đất với bà T1 và hợp đồng thuê với anh D sẽ tự giải quyết, nếu không được sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn trả đất.

Hộ ông Trần Văn M được tiếp tục sử dụng phần diện tích 3.102m^2, hộ bà Trịnh Thị T1 được tiếp tục sử dụng phần diện tích 7.840m^2, cả 02 phần đất thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T. Hiện trạng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12-7-2017 và mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 17-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo như sau:

Đối với hộ ông Trần Văn M được sử dụng diện tích 3.102m^2 được thể hiện vị trí (1) - (2) - (4) - (5) trên mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 17-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Đối với hộ bà Trịnh Thị T được sử dụng diện tích 7.840m^2 được thể hiện vị trí (2) - (4) - (6) - (8) trên mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 17-7-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Hộ bà Trịnh Thị T1, hộ ông Trần Văn M có quyền đế cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh, bổ sung thửa đất theo quy định.

Đề nghị UBND huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Lê Văn T thửa 108, tờ bản đồ số 01, cấp ngày 17-03-1993 để điều chỉnh thửa đất cho hộ bà Trịnh Thị T1, ông Trần Văn M với diện tích như trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm vợ ông Tài là bà Lê Thị H, 03 con của ông T là Lê Thị Kim V, Lê Hữu N, Lê Thị Trúc L phải chịu án phí dân sự sơ là 21.507.000đ.

Các bị đơn Trịnh Thị T, Trần Văn M và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn M 200.000đ tiền án phí dân sự đã thu theo Công văn số 290/TB-CCTHA ngày 09-7-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T về việc thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nguyên đơn phải chịu và đã thanh toán xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 12 năm 2018 bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T yêu cầu bà Trịnh Thị T1 trả lại diện tích đất 7.840m^2 và ông Mạnh trả lại 3.102m^2, cả 02 diện tích đất thuộc thửa 108, tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T (theo đo đạc thực tế). Đồng thời, yêu cầu bà T1, ông M trả lại chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ mà nguyên đơn đã thanh

toán cho cơ quan chuyên môn theo hóa đơn chứng từ đã cung cấp cho Tòa án. Bà T1, ông M cho rằng đất mà ông T đòi thì bà T1, ông M được cấp nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

[3] Xét kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T (bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V) yêu cầu bà Trịnh Thị T1 trả lại diện tích đất 7.840m^2 và ông M trả lại 3.102m^2, (theo đo đạc thực tế), cả 02 diện tích đất thuộc thửa 108, tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa ông P đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T trình bày đất được cấp đất năm 1990 - 1991, ông H3 là người cấp đất cho ông T, ông T không xác định đất được cấp tứ cận gồm những ai, năm 1993 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 108, tờ bản đồ số 01.

Mặt khác, ông H3 là người cấp đất cho ông T có lời khai rằng năm 1991 khi thấy đất gò, đất lâm thì cấp cho ông T, ông H3 cũng biết đất đó Đoàn cấp đất của xã đã cấp cho bà T1, ông M từ năm 1989. Việc cấp giấy cho ông T không có đo đạc thực tế và UBND huyện T cũng không giao đất cho ông T ngoài thực địa, điều này chứng tỏ thửa đất cấp cho ông T chỉ tồn tại trên giấy, thực tế phần đất tranh chấp này đã được cấp cho ông M, bà T1 từ năm 1989. Trong khi những người trong Đoàn cấp đất cho hộ bà T1, ông M là ông H4, ông C, ông H5, ông K4 trình bày đất cấp cho bà T1, ông M là liền ranh, phù hợp với lời khai nhân chứng canh tác đất giáp ranh ông L2.

Tại Công văn số 173/UBND-NC ngày 25/6/2018, Công văn số 275/UBND-NC ngày 25/8/2017 và Công Văn số 247/UBND-NC ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin cho Tòa án là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thửa 108 cho ông T là sai đối tượng (vì ông T không trực tiếp sản xuất), mà thời điểm này ông M, bà T1 là người đang canh tác. Cho nên ông T (hiện nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T) yêu cầu bà T1 và ông M trả lại đất là không có cơ sở. Từ những phân tích trên xét thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của bà H, chị V là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Căn cứ vào quyết định của bản án sơ thẩm về diện tích phần đất giao bà T1, ông M theo các mốc trên mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 17/7/2017 và sơ đồ mốc kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T là không chính xác. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần điều chỉnh lại các mốc cho cụ thể nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của

bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V. Điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V nên bà H, chị V phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn trả đất.

- Hộ ông Trần Văn M được tiếp tục sử dụng diện tích 3.102m^2 trong phạm vi các mốc (1) - (2) - (3) - (4) - (5) trở về mốc (1), tại thửa 108, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T vào ngày 17/3/1993, đất tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Hộ bà Trịnh Thị T được tiếp tục sử dụng diện tích 7.840m^2 trong phạm vi các mốc (2) - (3) - (4) - (8) - (7) - (6) trở về mốc (2), tại thửa 108, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T vào ngày 17/3/1993, đất tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2017 và mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 17/7/2017 và sơ đồ mốc kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất thửa 108, tờ bản đồ số 01, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T ngày 17/3/1993, để điều chỉnh lại cho hộ bà Trịnh Thị T1, ông Trần Văn M theo quy định của pháp luật.

Hộ bà Trịnh Thị T1, hộ ông Trần Văn M được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tài gồm: Bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V, anh Lê Hữu N, chị Lê Thị Trúc L phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.507.000 đồng.

Bà Lê Thị H, chị Lê Thị Kim V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai số 0002185 ngày 10/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được trừ vào tiền án phí phúc thẩm.

Trả lại cho ông Trần Văn M 200.000 đồng tiền án phí dân sự đã thu theo Công văn số 290/TB-CCTHA ngày 09-7-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T về việc thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nguyên đơn phải chịu, đã nộp tạm ứng và đã thanh toán xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND H.Tân Hồng;
- CCTHADS H. Tân Hồng;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Mỹ